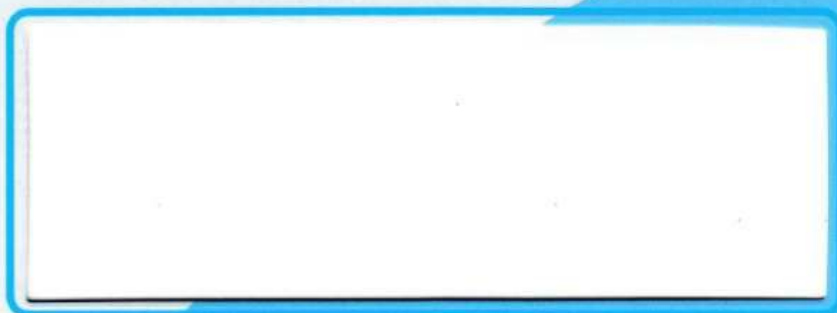




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

Người ký: PHẠM
VŨ BĂNG
Ký ngày:
26/03/2024
08:56:27





**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 31.429.100.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đồn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành.

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.103 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lê Thúc Dung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/11/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Miễn nhiệm ngày 22/11/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|---|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010
Thôi việc theo QĐ số 72/QĐ-TCHC ngày 14/09/2023
Tái bổ nhiệm ngày 18/12/2023 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Phạm Vũ Bằng | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014
Thôi việc theo QĐ số 11/QĐ-TCHC ngày 16/03/2023 |

• Bà Lê Đình Bích Hợp Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 15/05/2014

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 386/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 21/03/2024 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.443.900.388	355.037.005.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.006.710.236	27.281.932.864
1. Tiền	111	5	19.006.710.236	22.281.932.864
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.126.293.630	181.907.152.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	117.548.895.774	153.782.011.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	44.374.773.292	27.986.563.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.398.460.129	3.334.413.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
IV. Hàng tồn kho	140	11	112.111.918.509	134.836.798.137
1. Hàng tồn kho	141		112.338.934.504	135.033.424.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.015.995)	(196.626.349)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.198.978.013	11.011.121.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.384.384.303	1.624.772.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.808.075.191	9.336.126.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	6.518.519	50.223.104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.016.350.756	76.470.591.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.129.635.000	573.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.129.635.000	573.100.000
II. Tài sản cố định	220		56.457.353.187	62.906.534.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	47.597.495.309	53.875.859.659
- Nguyên giá	222		203.747.417.626	216.159.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.149.922.317)	(162.283.889.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	397.676.000	596.492.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.584.608.000)	(2.385.792.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.462.181.878	8.434.182.770
- Nguyên giá	228		9.801.208.938	9.456.002.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.027.060)	(1.021.819.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.641.034.028	2.449.044.764
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.641.034.028	2.449.044.764
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	3.142.330.401	8.376.724.200
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.760.669.599)	(22.526.275.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.645.998.140	2.165.187.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.645.998.140	2.165.187.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.460.251.144	431.507.597.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.365.259.955	350.798.803.627
I. Nợ ngắn hạn	310		289.071.884.076	341.850.610.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	39.823.374.179	55.370.734.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	575.457.530	2.021.468.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.971.523.770	12.267.654.691
4. Phải trả người lao động	314		54.068.116.596	76.149.777.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.674.854.745	4.432.847.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	8.336.096.958	20.663.815.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	172.667.534.951	164.511.493.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.954.925.347	6.432.818.674
II. Nợ dài hạn	330		8.293.375.879	8.948.193.376
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	8.283.375.879	8.938.193.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.094.991.189	80.708.793.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	81.073.749.940	80.687.552.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.429.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.488.800.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	21.505.630.016	20.339.523.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	26.832.919.924	29.048.328.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	20.454.655.503	17.387.262.115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	6.378.264.421	11.661.066.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.460.251.144	431.507.597.068



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	604.529.749.657	611.203.072.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.247.171	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		604.422.502.486	611.203.072.687
4. Giá vốn hàng bán	11	28	540.919.927.239	534.729.668.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>63.502.575.247</u>	<u>76.473.404.113</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.081.080.888	9.540.829.173
7. Chi phí tài chính	22	30	18.381.855.039	15.021.347.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.572.130.704	6.221.127.865
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	29.051.401.349	41.042.395.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	15.396.884.936	15.131.592.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.753.514.811</u>	<u>14.818.897.985</u>
11. Thu nhập khác	31	32	7.019.128.847	443.672.732
12. Chi phí khác	32	33	9.670.550.195	114.740.294
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.651.421.348)</u>	<u>328.932.438</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.102.093.463</u>	<u>15.147.830.423</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	723.829.042	3.486.763.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.378.264.421</u>	<u>11.661.066.734</u>



Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.102.093.463	15.147.830.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	10.392.379.381	12.344.256.596
- Các khoản dự phòng	03	28, 30	5.264.783.445	(1.477.154.684)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.023.667.561	2.223.546.385
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,32	1.940.904.513	(991.262.164)
- Chi phí lãi vay	06	30	8.572.130.704	6.221.127.865
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		34.295.959.067	33.468.344.421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.334.551.122	(79.886.068.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.694.489.982	(44.950.754.816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.049.070.200)	86.441.655.553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	759.577.890	(2.256.785.111)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(8.561.140.717)	(6.255.683.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(3.338.515.403)	(423.061.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.894.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(644.000.000)	(725.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.508.148.259)	(14.581.459.399)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15,16	(7.612.806.913)	(6.031.854.182)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.211.718.182	368.453.690
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	337.325.582	874.466.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.063.763.149)	15.211.065.516

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	24a	1.435.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	597.660.732.668	485.865.831.953
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(590.624.347.632)	(469.744.599.909)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(7.144.160.000)	(2.972.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.327.725.036	13.149.082.044
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.244.186.372)	13.778.688.161
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	27.281.932.864	13.932.161.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.036.256)	(428.916.735)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	19.006.710.236	27.281.932.864



Tổng Giám đốc

Hộ Hai

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2023), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May An Đôn – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51%

Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 31%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 31%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2023 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

15

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

3

4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước và cung cấp các dịch vụ khác. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với các sản phẩm và dịch vụ này theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	96.684.000	81.654.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.910.026.236	22.200.278.864
Cộng	19.006.710.236	22.281.932.864

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Supreme International LLC (*)	11.066.482.894	39.393.630.531
Motives International (Hong Kong) Limited	10.727.427.578	-
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	79.767.417.964	87.623.654.570
Sun-S	3.210.983.974	12.948.313.680
Các đối tượng khác	12.776.583.364	13.816.413.111
Cộng	117.548.895.774	153.782.011.892

(*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Vinatex Đức Phở	11.000.000.000 ✓	11.000.000.000
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	31.648.393.236 ✓	15.648.941.795
Các đối tượng khác	1.726.380.056	1.337.621.738
Cộng	44.374.773.292 ✓	27.986.563.533 ✓

9. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	12.328.767	-
Tạm ứng	28.957.471	-	13.979.603	-
Phải thu đền bù bảo hiểm (*)	4.851.143.541	-	1.725.611.331	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
Phải thu BHXH của người lao động	645.882.427	-	634.826.905	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	655.608.627	-	408.263.207	-
Phải thu khác	1.049.743.527	41.223.464	372.278.761	41.223.464
Cộng	7.398.460.129	208.348.000	3.334.413.110	208.348.000

(*) Đây là số tiền bồi thường còn phải thu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Hàng không

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	573.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	556.535.000	-	-	-
Cộng	1.129.635.000	-	573.100.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	3.195.835.565
- Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
Cộng	3.195.835.565	3.195.835.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	892.318.838	-	3.611.666.732	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.248.746.249	-	18.797.366.039	-
Công cụ, dụng cụ	13.163.296	13.163.296	13.163.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	50.554.281.126	-	66.667.228.401	-
Thành phẩm	37.795.527.046	213.852.699	32.320.456.990	183.463.053
Hàng gửi bán	2.834.897.949	-	13.623.543.028	-
Cộng	112.338.934.504	227.015.995	135.033.424.486	196.626.349

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023 là 259.515.995 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023 khoảng 80 tỷ đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.487.262	144.844.589
Tiền bảo hiểm	497.633.957	598.146.289
Chi phí sửa chữa	92.803.923	96.196.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	520.459.161	785.585.276
Cộng	1.384.384.303	1.624.772.593

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	361.154.477	378.745.189
Chi phí sửa chữa lớn	786.890.987	1.236.551.494
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	364.591.237	410.644.867
Các khoản khác	133.361.439	139.246.190
Cộng	1.645.998.140	2.165.187.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	93.854.662.180	109.891.557.225	9.087.424.551	3.326.105.607	216.159.749.563
Mua sắm trong năm		7.075.611.189			7.075.611.189
Giảm trong năm	16.590.268.615	2.395.836.333	277.668.178	224.170.000	19.487.943.126
Số cuối năm	77.264.393.565	114.571.332.081	8.809.756.373	3.101.935.607	203.747.417.626
Khấu hao					
Số đầu năm	56.543.288.919	96.327.192.593	6.447.544.325	2.965.864.067	162.283.889.904
Khấu hao trong năm	3.499.624.420	5.442.116.409	783.210.648	151.404.552	9.876.356.029
Giảm trong năm	13.118.547.748	2.389.937.690	277.668.178	224.170.000	16.010.323.616
Số cuối năm	46.924.365.591	99.379.371.312	6.953.086.795	2.893.098.619	156.149.922.317
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.311.373.261	13.564.364.632	2.639.880.226	360.241.540	53.875.859.659
Số cuối năm	30.340.027.974	15.191.960.769	1.856.669.578	208.836.988	47.597.495.309

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 31.448.097.502 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 100.105.661.925 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	2.385.792.000	2.385.792.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.584.608.000	2.584.608.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	596.492.000	596.492.000
Số cuối năm	397.676.000	397.676.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.476.119.695	9.456.002.478
Mua trong năm	-	345.206.460	345.206.460
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.979.882.783	1.821.326.155	9.801.208.938
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.021.819.708	1.021.819.708
Khấu hao trong năm	-	317.207.352	317.207.352
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	1.339.027.060	1.339.027.060
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	454.299.987	8.434.182.770
Số cuối năm	7.979.882.783	482.299.095	8.462.181.878

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 7.979.882.783 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 532.169.695 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.278.318.104	2.278.318.104
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	335.443.197	143.453.933
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
Cộng	2.641.034.028	2.449.044.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2023		01/01/2023	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành (i)		1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	9.982.193.083
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ (i)	51,00%		15.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	9.982.193.083
- Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè (ii)	24,00%	600.000	15.300.000.000	12.390.492.351	15.300.000.000	12.523.389.900
- Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (iii)	31,0%		6.000.000.000	3.090.492.351	6.000.000.000	3.223.389.900
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (NDT) (iii)	0,2%	30.000	303.000.000	70.177.248	303.000.000	20.692.817
			303.000.000	70.177.248	303.000.000	20.692.817
Cộng			30.903.000.000	27.760.669.599	30.903.000.000	22.526.275.800

- (i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán. Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 của các Công ty nhận đầu tư.
- (ii) Công ty không không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty nhận đầu tư.
- (iii) Giá trị dự phòng của cổ phiếu NDT được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Hangzhou Specialty Textile Trading Co.,Ltd	11.892.428.237	9.377.251.494
Công ty CP Thiết bị Âu Á	2.675.899.504	3.297.989.244
Shaista Creations Limited	6.825.475.134	9.608.928
Decent Point Ltd	665.559.856	8.575.436.649
Các đối tượng khác	17.764.011.448	34.110.447.977
Cộng	39.823.374.179	55.370.734.292

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Motives International (Hong Kong) Limited	-	1.332.451.210
Logo TT DWC LLC Dubai	-	147.888.627
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Market Fit Indochine Limited	71.263.034	41.783.648
Các đối tượng khác	238.845.231	233.996.241
Cộng	575.457.530	2.021.468.991

20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	8.686.451.658	19.561.777.755	26.974.361.646	-	1.273.867.767
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	124.872.154	124.872.154	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	50.223.104	-	241.210.666	190.987.562	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.312.342.364	723.829.042	3.338.515.403	-	697.656.003
Thuế thu nhập cá nhân	-	268.860.669	1.999.141.100	2.274.520.288	6.518.519	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.769.544.742	4.769.544.742	-	-
Các loại thuế khác	-	-	81.536.658	81.536.658	-	-
Cộng	50.223.104	12.267.654.691	27.501.912.117	37.754.338.453	6.518.519	1.971.523.770

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	83.513.879	72.523.892
Phí thanh toán quốc tế	2.469.564.612	1.046.354.728
Chi vận chuyển hàng Supreme	411.302.834	-
Chi phí thuê gia công ngoài	-	2.720.315.400
Các khoản trích trước khác	1.710.473.420	593.653.037
Cộng	4.674.854.745	4.432.847.057

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	3.942.991.088	4.822.242.858
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	825.402.608	10.058.288.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163.016.167	1.045.716.167
Phải trả khác	3.404.687.095	4.737.568.206
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	366.990.833
- Tiền chờ tăng vốn điều lệ	-	1.490.000.000
	2.022.321.134	-
- Phải trả các chi phí liên quan đến hàng tồn kho tồn thất do lũ lụt		
- Các khoản phải trả khác	1.107.775.128	2.880.577.373
Cộng	8.336.096.958	20.663.815.839

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	158.095.590.867	592.133.358.899	582.040.759.009	168.188.190.757
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	73.703.116.004	262.489.498.315	261.676.344.751	74.516.269.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	19.829.895.479	96.119.017.728	88.225.108.150	27.723.805.057
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	64.562.579.384	146.395.401.275	173.880.777.803	37.077.202.856
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	-	66.522.917.742	51.610.306.718	14.912.611.024
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN Đà Nẵng	-	20.606.523.839	6.648.221.587	13.958.302.252
Vay dài hạn đến hạn trả	6.217.086.497	4.280.528.194	6.217.086.497	4.280.528.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	2.388.403.697	1.642.616.862	2.388.403.697	1.642.616.862
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	3.828.682.800	2.637.911.332	3.828.682.800	2.637.911.332
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
Cộng	164.511.493.364	596.413.887.093	588.257.845.506	172.667.534.951

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	13.167.075.873	5.992.212.823	8.583.588.623	10.575.700.073
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (a)	4.896.693.821	5.975.954.957	2.934.860.037	7.937.788.741
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (c)	8.270.382.052	16.257.866	5.648.728.586	2.637.911.332
Nợ thuê tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
Cộng	15.354.095.873	5.992.212.823	8.583.588.623	12.762.720.073

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	6.217.086.497			4.280.528.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.388.403.697			1.642.616.862
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.828.682.800			2.637.911.332
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.938.193.376			8.283.375.879

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 34498.22.301.50297.TD ngày 04/10/2022 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 153857.23.301.50297.TD ngày 31/08/2023 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDAĐT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.168.781.593	20.710.475.615	72.178.957.208
Tăng trong năm	-	-	-	170.741.750	11.661.066.734	11.831.808.484
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.323.213.500	3.323.213.500
Số dư tại 31/12/2022	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.339.523.343	29.048.328.849	80.687.552.192
Số dư tại 01/01/2023	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.339.523.343	29.048.328.849	80.687.552.192
Tăng trong năm	1.490.000.000	-	-	1.166.106.673	6.378.264.421	9.034.371.094
Giảm trong năm	-	54.500.000	-	-	8.593.673.346	8.648.173.346
Số dư tại 31/12/2023	31.429.100.000	1.488.800.000	(182.700.000)	21.505.630.016	26.832.919.924	81.073.749.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.142.910 ✓	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.142.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.130.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.130.730 ✓	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.048.328.849	20.710.475.615
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	6.378.264.421	11.661.066.734
Phân phối lợi nhuận	8.593.673.346	3.323.213.500
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.593.673.346	3.323.213.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.166.106.673	170.741.750
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.166.106.673	170.741.750
+ Trả cổ tức	6.261.460.000	2.981.730.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	26.832.919.924	29.048.328.849

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/06/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 6.261.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 02/08/2023 và ngày thực hiện chi trả là 24/08/2023.

25. Nguồn kinh phí

	Năm 2023	Năm 2022
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.241.249	21.241.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ để gia công (VND)	102.588.779.285	95.882.775.238

b. Ngoại tệ

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	543.338,29	802.302,88
- EUR	323,61	234,61

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	602.259.493.000	609.179.873.053
Doanh thu hoạt động khác	2.270.256.657	2.023.199.634
Cộng	604.529.749.657	611.203.072.687

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	539.481.716.799	533.472.125.960
Giá vốn của các hoạt động khác	1.407.820.794	1.471.407.195
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.389.646	(213.864.581)
Cộng	540.919.927.239	534.729.668.574

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.996.815	607.808.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.756.084.073	8.918.020.699
Cộng	9.081.080.888	9.540.829.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	8.572.130.704	6.221.127.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.575.330.536	10.063.509.960
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.234.393.799	(1.263.290.103)
Cộng	18.381.855.039	15.021.347.722

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí hàng xuất khẩu, vận chuyển	20.308.876.018	27.074.246.858
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.087.687.853	10.434.308.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.182.797.368	2.937.533.594
Các khoản khác	472.040.110	596.306.184
Cộng	29.051.401.349	41.042.395.224

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	799.128.186	760.846.344
Tiền lương nhân viên quản lý	4.445.515.665	7.225.633.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.430.644.638	1.266.824.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.915.487	3.944.914.552
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.562.399.640	35.578.540
Các khoản khác	1.753.281.320	1.897.795.286
Cộng	15.396.884.936	15.131.592.355

32. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	368.453.690
Tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất do lũ lụt	6.751.143.541	-
Tiền phạt thu được	26.735.195	69.196.230
Thu nhập từ thanh lý hàng bị lũ lụt	211.070.500	-
Các khoản khác	30.179.611	6.022.812
Cộng	7.019.128.847	443.672.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.265.901.328	-
Các khoản bị phạt	513.695.293	66.285.418
Các khoản chi phí khác phục hàng tổn thất do lũ lụt	6.793.546.292	-
Các khoản khác	97.407.282	48.454.876
Cộng	9.670.550.195	114.740.294

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.102.093.463 ✓	15.147.830.423
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.956.919.067)	4.714.283.090
- Điều chỉnh tăng	1.780.798.157 ✓	5.204.125.955
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	480.236.368	4.737.717.224
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	738.450.381	108.691.008
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	313.825.694	109.432.009
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Điều chỉnh giảm	4.737.717.224 ✓	489.842.865
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	15.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	313.825.694
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	4.737.717.224	161.017.171
Tổng thu nhập chịu thuế	4.145.174.396 ✓	19.862.113.513
Từ hoạt động ưu đãi	747.146.664 ✓	2.405.278.809
Từ hoạt động không ưu đãi	3.398.027.732 ✓	17.456.834.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	754.320.212 ✓	3.731.894.822
Từ hoạt động ưu đãi	74.714.666 ✓	240.527.881
Từ hoạt động không ưu đãi	679.605.546 ✓	3.491.366.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	239.837.855	245.131.133
+ Chi thêm cho lao động nữ	239.837.855 ✓	245.131.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	514.482.357 ✓	3.486.763.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	723.829.042	3.486.763.689
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	514.482.357 ✓	3.486.763.689
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	209.346.685 ✓	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.579.864.587	267.711.564.010
Chi phí nhân công	251.498.392.845	294.180.989.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.392.379.381	12.344.256.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.320.171.241	48.666.198.883
Chi phí khác bằng tiền	20.007.749.731	13.659.001.449
Cộng	589.798.557.785	636.562.009.939

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	543.338,29 ✓	802.302,88 ✓
- EUR	323,61 ✓	234,61 ✓
Phải thu khách hàng (USD)	4.659.182,86 ✓	6.379.143,04
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.077.469,95 ✓	6.443.611,35 ✓
Phải trả người bán (USD)	997.759,23 ✓	1.111.408,95 ✓

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.823.374.179	-	39.823.374.179
Chi phí phải trả	4.674.854.745	-	4.674.854.745
Vay và nợ thuê tài chính	172.667.534.951	8.283.375.879	180.950.910.830
Phải trả khác	3.567.703.262	10.000.000	3.577.703.262
Cộng	220.733.467.137	8.293.375.879	229.026.843.016

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	55.370.734.292	-	55.370.734.292
Chi phí phải trả	4.432.847.057	-	4.432.847.057
Vay và nợ thuê tài chính	164.511.493.364	8.938.193.376	173.449.686.740
Phải trả khác	5.783.284.373	10.000.000	5.793.284.373
Cộng	230.098.359.086	8.948.193.376	239.046.552.462

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.006.710.236	-	19.006.710.236
Đầu tư tài chính	-	232.822.752	232.822.752
Phải thu khách hàng	114.561.408.209	-	114.561.408.209
Phải thu khác	1.008.520.063	1.129.635.000	2.138.155.063
Cộng	134.576.638.508	1.362.457.752	135.939.096.260

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.281.932.864	-	27.281.932.864
Đầu tư tài chính	-	282.307.183	282.307.183
Phải thu khách hàng	150.794.524.327	-	150.794.524.327
Phải thu khác	752.420.407	573.100.000	1.325.520.407
Cộng	178.828.877.598	855.407.183	179.684.284.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư ✓
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con ✓
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết ✓

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng và dịch vụ	17.080.129.143 ✓	3.820.381.354 ✓
	Bán hàng	1.438.854.401 ✓	5.356.074.193 ✓

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	31.648.393.236 ✓	15.648.941.795 ✓
	Phải trả người bán	-	2.124.569.617 ✓
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	758.448.309 ✓	49.298.266 ✓
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.000.000.000 ✓	11.000.000.000 ✓
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	-	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	180.000.000	270.000.000
		Thưởng	530.000.000	460.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
		Thưởng	50.000.000	20.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.139.714.631	1.025.343.332
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	48.000.000	72.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	1.126.362.336	1.092.627.526
Ông Phạm Vũ Bằng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	36.000.000	54.000.000
	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	805.451.313	733.219.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	60.000.000	90.000.000
		Thưởng	50.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Thưởng	61.100.000	61.000.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	36.000.000	54.000.000
		Thưởng	30.000.000	20.000.000
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	730.884.506	683.717.591
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	271.675.067	547.182.503
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	765.864.927	705.787.119
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	713.415.586	662.167.996

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

